

CÔNG TY CP VẬN TẢI BIỂN VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG
278 TÔN ĐỨC THẮNG - ĐỐNG ĐA - HÀ NỘI

-----=000=-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TẠI NGÀY 30/06/2019

- | | |
|---------------------------------------|------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu B01-DN |
| - Báo cáo Kết quả kinh doanh | Mẫu B02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu B03-DN |
| - Thuyết minh Báo cáo tài chính | Mẫu B09-DN |
| - Báo cáo tổng hợp chi phí SXKD | Mẫu B04-HH |
| - Báo cáo tổng hợp doanh thu, chi phí | Mẫu B05-HH |

Nơi nhận báo cáo:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu năm 01/01/2019
A - Tài sản ngắn hạn	100		125.092.443.929	126.186.119.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.682.590.073	1.838.927.088
1. Tiền	111	VI.01	3.682.590.073	1.838.927.088
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.02b	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		112.813.236.583	116.645.067.064
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	55.098.526.606	50.590.258.280
2. Trả trước cho người bán	132		33.728.574.707	42.467.990.378
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.02b	4.015.565.959	4.015.565.959
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	79.982.633.945	79.583.317.081
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.06	(60.012.064.634)	(60.012.064.634)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.328.789.423	2.401.737.078
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	2.328.789.423	2.401.737.078
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.267.827.850	5.300.388.130
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	2.092.476.083	869.624.591
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.175.351.767	4.430.763.539
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - Tài sản dài hạn	200		1.148.637.135.206	1.219.941.281.514
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.04b	219.029.200	219.029.200
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu năm 01/01/2019
6. Phải thu dài hạn khác	216		219.029.200	219.029.200
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.048.656.636.483	1.117.265.217.331
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	1.048.070.872.720	1.116.672.221.916
- Nguyên giá	222		2.106.944.310.042	2.106.011.010.042
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.058.873.437.322)	(989.338.788.126)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.11	585.763.763	592.995.415
- Nguyên giá	228		723.165.149	723.165.149
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.401.386)	(130.169.734)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.432.731.235	4.432.731.235
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08	4.432.731.235	4.432.731.235
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		89.178.852.942	89.178.852.942
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02b	7.650.000.000	7.650.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02b	118.275.077.850	118.275.077.850
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	VI.02b	(36.746.224.908)	(36.746.224.908)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.149.885.346	8.845.450.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	6.149.885.346	8.845.450.806
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản 270= 100+200	270		1.273.729.579.135	1.346.127.400.874

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu năm 01/01/2019
C - Nợ phải trả	300		5.005.111.742.572	4.978.388.271.936
I Nợ ngắn hạn	310		2.800.097.800.073	2.783.732.524.634
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	208.172.577.344	214.540.484.818
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.106.532.165	23.237.724.923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.242.355.606	2.073.713.172
4. Phải trả người lao động	314		29.765.417.028	29.834.281.052
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.698.967.001.118	1.666.084.871.632
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	50.909.091
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	24.546.809.039
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	23.255.502.434	818.777.877.319
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	809.096.560.790	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		4.491.853.588	4.585.853.588
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
	330		2.205.013.942.499	2.194.655.747.302
II Nợ dài hạn				
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		413.099.694	420.071.694
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	2.204.600.842.805	2.194.235.675.608
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
	400		(3.731.382.163.437)	(3.632.260.871.062)
D - Vốn chủ sở hữu				
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	(3.731.382.163.437)	(3.632.260.871.062)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.560.000.000	200.560.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

ĐVT: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2019	Số đầu năm 01/01/2019
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.560.000.000	200.560.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13.842.805.000	13.842.805.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(5.300.680.000)	(5.300.680.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.900.958.550	49.900.958.550
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.990.385.246.987)	(3.891.263.954.612)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(3.891.263.954.612)	(3.555.050.373.142)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		(99.121.292.375)	(336.213.581.470)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
			-	
Tổng cộng nguồn vốn =300+ 400	440		1.273.729.579.135	1.346.127.400.874

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Người lập



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán Trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo



Tổng Giám đốc

Trịnh Hữu Lương

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2019

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	29		
Tên khách hàng				
ELPIDA MARINE CO, LTD	.TNS		1.733.353.724	
Hannara Shipping Co.,LTD	.HL		1.176.835.248	
KING GLORY INTERNATIONAL CORP.,	.TNP		568.004.544	
Ocean Transport And Shipping (ASIA). PVT. LTD	.TTRA		3.363.353.837	
SAFE WAY SHIPPING & LOGISTICS PTE SINGAPORE	.TNS		257.717.731	
SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	.TENER		2.535.402.895	
SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	.THLI		1.410.897.615	
SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	.TLB		300.321.954	
SARA SHIPPING PIRAEUS	.TVIC		5.681.495.430	
SEAMAN HOLDINGS LIMITED	.TEAT		5.896.013.126	
Thames Shipmanagement S.A	.TEAS		6.120.726.825	
Thames Shipmanagement S.A	.THLI		5.575.500.548	
Transgrain Shipping BV	.THLI		1.488.332.218	
5. Ngoại tệ các loại	007			
- USD				
- EURO				
- GBP				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 26 tháng 07 năm 2019



Phạm Mạnh Tiến



Hoàng Thị Thu Thảo



Trưởng ban kiểm soát

Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30/06/2019

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/19	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/19
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	73.122.291.407	65.989.885.019	152.492.801.939	141.444.144.190
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VII.03	73.122.291.407	65.989.885.019	152.492.801.939	141.444.144.190
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.04	107.331.236.682	94.766.666.105	197.709.209.353	185.316.864.322
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(34.208.945.275)	(28.776.781.086)	(45.216.407.414)	(43.872.720.132)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.05	2.435.431	139.801.262	16.237.984	153.560.801
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VII.06	30.790.967.918	113.540.021.997	47.527.079.411	131.353.202.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16.865.990.353	26.316.158.762	33.602.101.846	44.127.105.655
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.09	3.549.854.262	4.096.577.453	6.915.288.882	8.390.886.502
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(68.547.332.024)	(146.273.579.274)	(99.642.537.723)	(183.463.248.223)
11. Thu nhập khác	31	VII.07	125.195.954	403.326.930	1.066.274.329	7.511.264.219
12. Chi phí khác	32	VII.08	415.371.167	(1.829.706.519)	545.028.981	108.560.664.092
13. Lợi nhuận khác	40		(290.175.213)	2.233.033.449	521.245.348	(101.049.399.873)
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(68.837.507.237)	(144.040.545.825)	(99.121.292.375)	(284.512.648.096)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(68.837.507.237)	(144.040.545.825)	(99.121.292.375)	(284.512.648.096)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(68.837.507.237)	(144.040.545.825)	(99.121.292.375)	(284.512.648.096)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	(4.949)	(14.571)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Người lập biểu


Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng


Hoàng Thị Thu Thảo



Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc


Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
1	2	3	4	5	6
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dv và DT khác	01		161.902.244.572	171.159.275.006
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dv	02		(122.123.265.481)	(142.580.095.514)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.367.661.911)	(14.779.359.491)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(685.168.940)	(1.007.750.765)
5	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		493.261.519	594.802.995
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10.238.881.724)	(12.858.664.425)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.980.528.035	528.207.806
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7, 8,11	(933.300.000)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.459.290	2.308.758
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(923.840.710)	2.308.758
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3	Tiền vay ngắn, dài hạn đã nhận được	33		28.165.000.000	23.720.000.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.383.508.117)	(24.578.778.910)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.218.508.117)	(858.778.910)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(=20+30+40)	50		1.838.179.208	(328.262.346)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.838.927.088	3.138.271.755
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		5.483.777	12.525.756
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(=50+60+61)	70	29	3.682.590.073	2.822.535.165

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế Toán Trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019



Tổng Giám Đốc

Trịnh Hữu Lương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời điểm 30/06/2019

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- | | | |
|--|---|-------------|
| 1 - Hình thức sở hữu vốn | Nhà nước 49% | Vốn góp 51% |
| 2 - Lĩnh vực kinh doanh | Vận tải sông, biển, XNK máy, du lịch, KD bất động sản ... | |
| 3 - Ngành nghề kinh doanh | Vận tải sông, biển, XNK máy, du lịch, KD bất động sản ... | |
| 4 - Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường | | |
| 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính | | |
| 6 - Cấu trúc doanh nghiệp | | |

Thông tin về "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán đầu tư vào công ty con"

- Tổng số các công ty con:

- + Số lượng các công ty con được hợp nhất
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Công ty
 - Địa chỉ trụ sở chính
 - Tỷ lệ phần sở hữu
 - Quyền biểu quyết

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- | | | |
|--|---------------------------|----------------------|
| 1 - Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01) | kết thúc vào ngày 31/12) | |
| 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán | | Đồng Việt nam (VNĐ) |

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- | | |
|---|---|
| 1 - Chế độ kế toán áp dụng | Theo thông tư số 200/2014/TT /BTC ngày 22/12/2014 của BTC |
| 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán | Phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt nam |
| 3 - Hình thức kế toán áp dụng | Chứng từ ghi sổ |

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt nam:
- 2 - Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:
- 3 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Quy tỷ giá ngoại tệ theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt nam công bố
- 4 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a. Chứng khoán kinh doanh:
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - c. Các khoản cho vay:
 - d. Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết : Theo giá gốc
 - d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác :
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- 5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
- 6 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp tính theo giá đích danh
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực 02 : Hàng tồn kho"
- 7 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê TC và bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính) Theo nguyên giá và các chi phí liên quan
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình , thuê tài chính) Theo đường thẳng
- 8 - Phương pháp ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư Theo chuẩn mực số 05
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư Ghi nhận theo nguyên giá
- 9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng kinh doanh:
- 10 - Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
- 11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Căn cứ vào tính chất, mức độ loại chi phí
- 12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Căn cứ theo hợp đồng để ước chi phí
- 13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
- 14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Được ghi nhận vào chi phí SXKD
- 15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- 16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
- 17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
- 18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
- 19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo thực góp
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
- 20 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng Theo chuẩn mực số 14
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ Theo chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hoạt động tài chính Theo chuẩn mực số 14
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng Theo chuẩn mực số 15
 - Thu nhập khác Theo chuẩn mực số 15
- 21 - Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- 22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- 23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Là tổng chi phí phát sinh
- 24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh

26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (Trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn hay không:

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng:

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá:

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01 - Tiền

- Tiền mặt

Văn phòng

Trung tâm CKD

Trung tâm Du lịch hàng hải

Chi nhánh TP HCM

Cuối kỳ

Đầu năm

497.029.460

332.163.380

494.494.595

329.628.515

223.553

223.553

2.311.312

2.311.312

- Tiền gửi ngân hàng

Văn phòng

Trung tâm CKD

Trung tâm Du lịch hàng hải

Chi nhánh TP HCM

Cuối kỳ

Đầu năm

3.185.560.613

1.506.763.708

3.179.356.234

1.500.559.329

6.204.379

6.204.379

- Tiền đang chuyển

Văn phòng

Trung tâm CKD

Trung tâm Du lịch hàng hải

Chi nhánh TP HCM

Cộng

3.682.590.073

1.838.927.088

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu

(Chi tiết cho từng loại
chiếm trên 10%)

- Tổng giá trị trái phiếu

(Chi tiết cho từng loại
chiếm trên 10%)

- Đầu tư ngắn hạn khác

- Lí do thay đổi với

từng khoản đầu tư/ loại

cổ phiếu, trái phiếu

-Về số lượng

- Về giá trị

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	129.940.643.809	89.178.852.942	36.746.224.908	129.940.643.809	89.178.852.942	36.746.224.908
b1. Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác	4.015.565.959			4.015.565.959		
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-			0		
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con (Theo từng chi tiết						
+ Công ty CP TM và vận tải thủy Nosco Quảng Ninh	7.650.000.000	0	7.650.000.000	7.650.000.000	0	7.650.000.000
+ Công ty TNHH ITV XNK Đông Phong						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, LK (Theo từng chi tiết đầu tư)						
+ Công ty CP sửa chữa tàu biển Nosco-	112.275.077.850	89.178.852.942	23.096.224.908	112.275.077.850	89.178.852.942	23.096.224.908
+ Công ty CP TM và vận tải biển Bắc	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	0	6.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác (Theo từng chi tiết						
Cộng	129.940.643.809	89.178.852.942	36.746.224.908	129.940.643.809	89.178.852.942	36.746.224.908

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;

03 - Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	55.098.526.606	50.590.258.280
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10%) trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty TNHH một thành viên viễn dương Vinashin	15.433.582.400	15.433.582.400
- Công ty Cổ phần và thương mại vận tải Biển bắc	16.189.647.102	16.189.647.102
- Công ty CP vận tải biển và thương mại Quang trường Tỉnh	9.881.151.221	9.881.151.221
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.777.180.071	6.733.564.004
	6.816.965.812	2.352.313.553
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết từng đối tượng)		

04 - Các khoản phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Ngắn hạn	79.982.633.945	-	79.583.317.081	-
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động	657.438.966		168.160.850	
- Kí cược, kí quỹ	200.000.000			
- Cho mượn				

- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

<i>Văn phòng</i>	78.891.508.811	79.181.470.063
<i>Trung tâm CKD</i>		
<i>Trung tâm Du lịch hàng hải</i>	147.541.406	147.541.406
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	86.144.762	86.144.762

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Kí cược, kí quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

<i>Văn phòng</i>	219.029.200	219.029.200
<i>Trung tâm CKD</i>		
<i>Trung tâm Du lịch hàng hải</i>		
<i>Chi nhánh TP HCM</i>		

Cộng

80.201.663.145	-	79.802.346.281	-
-----------------------	----------	-----------------------	----------

5 - Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại)

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	giá trị	Số lượng	giá trị

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. Tài sản cố định
- d. Tài sản khác

06. Nợ xấu

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)

60.012.064.634	-	60.012.064.634	-
-----------------------	----------	-----------------------	----------

- Công ty TNHH I TV vận tải viễn dương Vinashins
- Công ty Cổ phần và thương mại vận tải biển bắc
- Công ty CP vận tải biển và thương mại Quang trường
- Công ty TNHH vận tải Thành Cường
- Công ty CP TM và Vận tải thủy Nosco Quảng ninh
- Tiền BH kì 1 năm 2010 tàu Quốc tử giám và tàu thiển
- Khác

15.164.131.876	15.164.131.876
28.265.083.483	28.265.083.483
11.880.913.456	11.880.913.456
666.496.860	666.496.860
1.607.866.512	1.607.866.512
1.074.359.118	1.074.359.118
1.353.213.329	1.353.213.329

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

07 - Hàng tồn kho

Cuối kỳ	Đầu năm
---------	---------

	Giá gốc	Giá dự phòng	Giá gốc	Giá dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2.311.338.289	-	2.384.285.944	-
Văn phòng	2.311.338.289		2.384.285.944	
Trung tâm CKD				
Trung tâm Du lịch hàng hải				
Chi nhánh TP HCM				
- Công cụ, dụng cụ	17.451.134	-	17.451.134	-
Văn phòng	13.094.043		13.094.043	
Trung tâm CKD				
Trung tâm Du lịch hàng hải	4.357.091		4.357.091	
Chi nhánh TP HCM				
- Chi phí SXKD dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	-	-	-	-
Trung tâm CKD				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.328.789.423	-	2.401.737.078	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa ghi sổ ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

08 - Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại)	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình)	4.432.731.235	-	4.432.731.235	-
- Mua sắm				
- Xây dựng cơ bản				
Trường đào tạo nghề bắc ninh	4.230.214.871		4.230.214.871	
Tàu 34.000 Tấn	158.864.091		158.864.091	
Tàu 53.000 Tấn	10.750.000		10.750.000	
Tàu 56.200 Tấn	32.902.273		32.902.273	
- Sửa chữa				
Cộng	4.432.731.235	-	4.432.731.235	-

09 - Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					

Số dư đầu năm	4.687.515.014			2.100.427.273.702	896.221.326	2.106.011.010.042
- Mua trong năm					933.300.000	933.300.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ						
30/06/2019	4.687.515.014	-	-	2.100.427.273.702	1.829.521.326	2.106.944.310.042

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	3.359.529.979			985.088.219.877	891.038.270	989.338.788.126
- Khấu hao trong năm	40.729.560			69.449.027.103	44.892.533	69.534.649.196
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ						
30/06/2019	3.400.259.539	-	-	1.054.537.246.980	935.930.803	1.058.873.437.322

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm						
01/01/2019	1.327.985.035	-	-	1.115.339.053.825	5.183.056	1.116.672.221.916
- Tại ngày cuối kỳ						
30/06/2019	1.287.255.475	-	-	1.045.890.026.722	893.590.523	1.048.070.872.720

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng giảm TSCĐ thuê Tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm 1/1/20						-
- Thuê tài chính trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê TC						-
- Giảm khác						-
31/12/20	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm 1/1/20						-
- Khấu hao trong năm						-
- Mua lại TSCĐ thuê						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê TC						-
- Giảm khác						-
31/12/20	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại						

- Tại ngày đầu năm

01/01/20

- Tại ngày cuối năm

31/12/20

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

11 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	...	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm						
01/01/2019	723.165.149					723.165.149
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ						
30/06/2019	723.165.149	-	-	-	-	723.165.149
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	130.169.734					130.169.734
- Khấu hao trong năm	7.231.652					7.231.652
- Tăng khác						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ						
30/06/2019	137.401.386	-	-	-	-	137.401.386
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu năm						
01/01/2019	592.995.415	-	-	-	-	592.995.415
- Tại ngày cuối kỳ						
30/06/2019	585.763.763	-	-	-	-	585.763.763

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

12 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a. Nguyên giá bất				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà & Quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & Quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & Quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & Quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Tôn thất do suy giảm giá trị

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & Quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà & Quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác*

13 - Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Văn phòng

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản nợ dề

Chi phí sửa chữa tàu

Chi phí bảo hiểm tàu

Chi khác

Trung tâm CKD

Trung tâm Du lịch hàng hải

Chi nhánh TP HCM

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

Cuối kỳ

Đầu năm

2.092.476.083

869.624.591

2.092.476.083

869.624.591

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có thể)

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí sửa chữa tàu

- Các khoản khác (Nêu chi tiết nếu có thể)

6.149.885.346

8.845.450.806

6.149.885.346

8.845.450.806

Cộng

8.242.361.429

9.715.075.397

14 - Tài sản khác

a. Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

a. Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

-

-

15 - Vay và nợ thuê tài

Cuối kỳ

Đầu năm

Giá trị

Khả năng trả nợ

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Giá trị

Khả năng trả nợ

a. Vay ngắn hạn

809.096.560.790

-

31.645.219.588

41.326.536.117

818.777.877.319

-

Văn phòng

106.411.907.139

-

28.165.000.000

41.326.536.117

119.573.443.256

-

- NH Ngoại Thương VN

3.707.307.622

3.707.307.622

- NH Hàng hải - SGD

12.223.369.245

12.223.369.245

- NH Quốc tế - SG

8.085.437.028

8.085.437.028

- NH Đông nam á - CN

Hải phòng

6.753.071.066

6.753.071.066

- NHNN & PTNT Việt

nam

28.302.235.533

28.302.235.533

- NH TMCP An Bình

-

4.000.000.000

4.000.000.000

- Tổng công ty Hàng hải

VN

3.504.191.840

3.504.191.840

- Công ty TNHH bê

tông và XD minh Đức

10.500.000.000

10.500.000.000

- Công ty Nosco Imast

5.342.626.930

5.342.626.930

- Các cá nhân khác

27.993.667.875

28.165.000.000

37.326.536.117

37.155.203.992

Trung tâm Du lịch hàng hải

Chi nhánh TP HCM

a1. nợ dài hạn đến hạn

trả

702.684.653.651

699.204.434.063

- NH Ngoại Thương VN

150.006.801.264

2.320.944.588

147.685.856.676

- NH Hàng hải - SGD

52.222.725.396

52.222.725.396

- NH Quốc tế - SG

0

- NH Đông nam á - CN

Hải phòng

253.466.147.387

253.466.147.387

- NHNN Việt nam

186.682.305.000

1.159.275.000

185.523.030.000

- NH PT VN -CN Hải

Phòng

53.524.400.000

53.524.400.000

- NH PT VN - Sở GD

4.682.274.604

4.682.274.604

- Tổng công ty Hàng hải

VN

2.100.000.000

2.100.000.000

b. Vay dài hạn	2.204.600.842.805	-	10.415.167.197	50.000.000	2.194.235.675.608	-
<i>Văn phòng</i>	2.203.566.085.902	-	10.415.167.197	50.000.000	2.193.200.918.705	-
- NH Ngoại Thương VN	855.319.696.225		3.847.015.125		851.472.681.100	
- NH Hàng hải - CN						
<i>Hà nội</i>	-					
- NH Quốc tế - CN Hà						
<i>nội</i>	-					
- NH Đông nam á - CN						
<i>Hải phòng</i>	193.684.195.225				193.684.195.225	
- NHNN Việt nam	952.836.862.970		5.876.287.690		946.960.575.280	
- NH PT VN -CN Hải						
<i>Phòng</i>	111.061.600.000			50.000.000	111.111.600.000	
- NH PT VN - Sở GD	76.313.066.342				76.313.066.342	
- Vay đối tượng khác	3.660.014				3.660.014	
- Tổng công ty Hàng						
<i>hải Việt nam</i>	-					
- Công ty bảo minh SG	14.347.005.126		691.864.382		13.655.140.744	
<i>Trung tâm CKD</i>						
<i>Trung tâm Du lịch hàng l</i>	25.876.500				25.876.500	
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	1.008.880.403				1.008.880.403	
Cộng	3.013.697.403.595	-	42.060.386.785	41.376.536.117	3.013.013.552.927	-

c. Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh to:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng	-	-	-	-

16 - Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên	208.172.577.344	214.540.484.818
Công ty Bảo Minh Sài Gòn	33.187.177.579	34.087.177.579
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Hạ Long	26.862.969.142	26.912.969.142
Dalian Jointtop Ship Trading Co., Ltd	10.206.904.417	15.659.654.417
TCT Bảo hiểm Việt Nam	18.567.253.461	18.567.253.461
TCT Công nghiệp tàu thủy Bạch Đằng	33.806.574.362	33.806.574.362

Công ty CP Sửa chữa tàu biển Nosco - Vinalines	5.890.839.000	11.923.282.910
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Đại Dương	1.140.642.081	1.140.642.081
Cty TNHH MTV đóng tàu và CNHH Sài Gòn (SHIPM)	2.748.926.407	3.348.926.407
Tổng Công Ty Bảo Hiểm PVI	3.751.438.065	3.751.438.065
Cty CP vật tư và thiết bị hàng hải Toàn Cầu (GMME)	1.367.845.365	1.440.463.825
Công ty TNHH dịch vụ tàu biển Văn Hải	1.283.218.254	1.283.218.254
C.ty TNHH sửa chữa tàu biển VINALINES - Đông Đô	1.318.303.095	1.318.303.095
Công ty TNHH Thương mại Dầu khí Phương Bắc	6.787.451.985	7.220.428.673
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xích Đạo	4.280.536.417	4.480.536.417
Công ty TNHH MTV TCT Công nghiệp Nam Triệu	4.204.350.717	4.694.350.717
Nhà máy đóng tàu Bến Kiền	5.323.125.963	5.323.125.963
CTy TNHH ITV đóng tàu Phà Rừng	1.518.414.835	1.518.414.835
CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	4.847.044.040	2.843.803.190
Cá nhân Ngô thị Ngọc Hân	5.187.109.399	-
Công ty TNHH Long River Logistics	2.925.605.474	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	32.966.847.286	35.219.921.425

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

208.172.577.344	-	214.540.484.818	-
-----------------	---	-----------------	---

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên
- Các đối tượng khác

Cộng

-	-	-	-
---	---	---	---

d. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng

Số phải nộp lũy kế từ đầu năm
Số đã nộp lũy kế từ đầu năm

Cuối kỳ	Đầu năm
40.347.000	40.347.000

- Thuế tiêu thụ đặc biệt

Số phải nộp lũy kế từ đầu năm
Số đã nộp lũy kế từ đầu năm

-

- Thuế xuất, nhập khẩu

Số phải nộp lũy kế từ đầu năm
Số đã nộp lũy kế từ đầu năm

-

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số phải nộp lũy kế từ đầu năm
Số đã nộp lũy kế từ đầu năm

1.117.427.225 1.117.427.225

- Thuế thu nhập cá nhân

Số phải nộp lũy kế từ đầu năm
Số đã nộp lũy kế từ đầu năm

869.543.747 915.622.347
10.175.700
56.254.300

- Thuế tài nguyên

Số phải nộp lũy kế từ đầu năm
Số đã nộp lũy kế từ đầu năm

-

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	215.037.634	316.600
<i>Số phải nộp lũy kế từ đầu năm</i>	429.442.068	
<i>Số đã nộp lũy kế từ đầu năm</i>	214.721.034	
- Các loại thuế khác	-	
<i>Số phải nộp lũy kế từ đầu năm</i>	5.000.000	
<i>Số đã nộp lũy kế từ đầu năm</i>	5.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	
<i>Số phải nộp lũy kế từ đầu năm</i>	294.991.541	
<i>Số đã nộp lũy kế từ đầu năm</i>	294.991.541	
Cộng	2.242.355.606	2.073.713.172

b. Phải thu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
<i>Số phải nộp lũy kế từ đầu năm</i>		
<i>Số đã nộp lũy kế từ đầu năm</i>		
- Thuế thu nhập cá nhân	-	
<i>Số phải nộp lũy kế từ đầu năm</i>		
<i>Số đã nộp lũy kế từ đầu năm</i>		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	
<i>Số phải nộp lũy kế từ đầu năm</i>		
<i>Số đã nộp lũy kế từ đầu năm</i>		
Cộng	-	-

18 - Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

<i>Văn phòng</i>	1.698.967.001.118	1.666.084.871.632
- Tiền ăn định lượng và tiền lương thuyền viên nhận trên tàu	1.698.922.001.118	1.666.039.871.632
- Tiền mua vật tư, nhiên liệu, sửa chữa chưa có hoá đơn	6.851.926.011	6.896.726.011
- Tiền mua vật tư, nhiên liệu, sửa chữa chưa có hoá đơn	64.806.524.042	64.797.929.662
- Lãi tiền vay chưa trả	1.624.698.193.268	1.591.779.858.162
- Tiền bảo hiểm tàu	2.565.357.797	2.565.357.797
<i>Trung tâm Du lịch hàng hải</i>		
<i>Chi nhánh TP HCM</i>	45.000.000	45.000.000

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (Chi tiết từng khoản)

Cộng	1.698.967.001.118	1.666.084.871.632
-------------	--------------------------	--------------------------

19 - Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

- Bảo hiểm xã hội, y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hóa

- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

*Văn phòng**Trung tâm CKD**Trung tâm Du lịch hàng hải**Chi nhánh TP HCM***b. Dài hạn**

- Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lí do chưa**Cộng****20 - Doanh thu chưa thực hiện****a. Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản**Cộng****21 - Trái phiếu phát hành****21.1. Trái phiếu***thường (Chi tiết theo từng loại)***a. Trái phiếu phát**

- Theo mệnh giá

	Cuối kỳ	Đầu năm
	23.255.502.434	24.546.809.039
	50.000.000	
	2.963.765.981	3.189.369.339
	1.603.197.446	2.145.317.426
	23.594.846	23.594.846
	18.394.807.393	18.968.390.660
	93.560.681	93.560.681
	126.576.087	126.576.087
	413.099.694	420.071.694
	413.099.694	420.071.694
	-	-

23.668.602.128	24.966.880.733
----------------	----------------

Cuối kỳ	Đầu năm
-	50.909.091

-	50.909.091
---	------------

-	-
---	---

-	-
---	---

-	50.909.091
---	------------

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị hạn	Lãi suất	Kỳ hạn

- Có chiết khấu
- Có phụ trội

b. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu và các bên có liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2 Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (Theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (Ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23 - Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Cuối kỳ

Đầu năm

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sử chữa TSCĐ định kỳ, chi phí tài nguyên môi

a. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sử chữa TSCĐ định kỳ, chi phí tài nguyên môi trường)

Cộng

-	-
-	-

24 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

Cuối kỳ Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xá định giá trị thuế thu nhập hoãn l
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

-	-
-	-

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	CP quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư đầu năm trước	200.560.000.000	13.842.805.000	49.900.958.550	(5.300.680.000)	(3.555.050.373.142)	(3.296.047.289.592)
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước						-
- Tăng khác						-
- Giảm vốn lưu động trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước					336.213.581.470	336.213.581.470
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm trước						
số dư đầu năm nay	200.560.000.000	13.842.805.000	49.900.958.550	(5.300.680.000)	(3.891.263.954.612)	(3.632.260.871.062)
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm nay						-
- Tăng khác						-
- Ảnh hưởng điều chỉnh						-
- Giảm vốn lưu động trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay					99.121.292.375	99.121.292.375
- Giảm khác						-

- Ảnh hưởng điều chỉnh

Số dư cuối kỳ	200.560.000.000	13.842.805.000	49.900.958.550	(5.300.680.000)	(3.990.385.246.987)	(3.731.382.163.437)
----------------------	-----------------	----------------	----------------	-----------------	---------------------	---------------------

Chỉ tiêu	Số mang xuống						Cộng
A	1	2	3	4	6	7	
Số dư đầu năm trước	(3.296.047.289.592)						(3.296.047.289.592)
- Tăng vốn trong năm trước	-						-
- Lãi trong năm trước	-						-
- Tăng khác	-						-
- Giảm vốn lưu động trong năm trước	-						-
- Lỗ trong năm trước	336.213.581.470						336.213.581.470
- Giảm khác	-						-
Số dư cuối năm trước							
số dư đầu năm nay	(3.632.260.871.062)	-	-	-	-	-	(3.632.260.871.062)
- Tăng vốn trong năm	-						-
- Lãi trong năm nay	-						-
- Tăng khác	-						-
- Ảnh hưởng điều chỉnh	-						-
- Giảm vốn lưu động trong năm nay	-						-
- Lỗ trong năm nay	99.121.292.375						99.121.292.375
- Giảm khác	-						-
- Ảnh hưởng điều chỉnh	-						-
Số dư cuối kỳ	(3.731.382.163.437)	-	-	-	-	-	(3.731.382.163.437)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước	49%
- Vốn góp của đối tượng khác	51%
- Số lượng cổ phiếu quỹ	

Cộng

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

Cuối kỳ	Đầu năm
98.274.400.000	98.274.400.000
102.285.600.000	102.285.600.000
200.560.000.000	200.560.000.000
530.068	530.068

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm
Vốn góp tăng năm
Vốn góp giảm năm
Vốn cuối năm

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ	Đầu năm
200.560.000.000	200.560.000.000
200.560.000.000	200.560.000.000
200.560.000.000	200.560.000.000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
20.056.000	20.056.000
19.645.900	19.645.900
410.100	410.100

- Số lượng cổ phiếu được mua lại	530.068	530.068
Cổ phiếu phổ thông	530.068	530.068
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.525.932	19.525.932
Cổ phiếu phổ thông	19.115.832	19.115.832
Cổ phiếu ưu đãi	410.100	410.100
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	49.900.958.550	49.900.958.550
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và số cuối năm (Đánh giá lại trong trường hợp nào,		
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. TSCĐ thuê ngoài		
+ Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

- b. Tài sản nhận giữ hộ:**
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công:
 - Vật tư hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

c. Ngoại tệ các loại:

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

Tên khách hàng	Chi tiết tài	Số Tiền
ELPIDA MARINE CO, LTD	.TNS	1.733.353.724
Hannara Shipping Co.,LTD	.HL	1.176.835.248
KING GLORY INTERNATIONAL CORP.,	.TNP	568.004.544
Ocean Transport And Shipping (ASIA). PVT. LTD	.TTRA	3.363.353.837
SAFE WAY SHIPPING & LOGISTICS PTE SINC	.TNS	257.717.731
SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	.TENER	2.535.402.895

SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	.THLI	1.410.897.615
SAGAR SHIP MANAGEMENT Pte Ltd	.TLB	300.321.954
SARA SHIPPING PIRAEUS	.TVIC	5.681.495.430
SEAMAN HOLDINGS LIMITED	.TEAT	5.896.013.126
Thames Shipmanagement S.A	.TEAS	6.120.726.825
Thames Shipmanagement S.A	.THLI	5.575.500.548
Transgrain Shipping BV	.THLI	1.488.332.218

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt

	Đơn vị tính	VNĐ
	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
01 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.492.801.939	141.444.144.190
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	152.492.801.939	141.444.144.190
- Doanh thu hợp đồng cung cấp dịch vụ (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính		
02 - Các khoản doanh thu giảm trừ	-	-
<i>Trong đó</i>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
03 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.492.801.939	141.444.144.190
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	-	-
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	152.492.801.939	141.444.144.190
04 - Giá vốn hàng bán	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã bán	197.709.209.353	185.316.864.322
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
<i>Trong đó:</i> Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư
- Hao hụt mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

	197.709.209.353	185.316.864.322
--	-----------------	-----------------

05 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
9.459.290	75.295.059

6.778.694	78.265.742
-----------	------------

Cộng

16.237.984	153.560.801
------------	-------------

06 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
33.602.101.846	44.127.105.655

13.924.977.565	24.952.908.141
----------------	----------------

-	62.273.188.594
---	----------------

Cộng

47.527.079.411	131.353.202.390
----------------	-----------------

07- Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
-	43.619.000.000

-	
---	--

1.066.274.329	7.511.264.219
---------------	---------------

Cộng

1.066.274.329	51.130.264.219
---------------	----------------

08- Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
-	151.165.392.619

545.028.981	1.014.271.473
-------------	---------------

Cộng

545.028.981	152.179.664.092
-------------	-----------------

09. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
6.915.288.882	8.390.886.502

- Các khoản chi phí quản lý khác

b. Các khoản chi bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nhiên liệu,
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu,
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
2.894.034.349	7.659.650.549
4.699.302.531	3.790.038.904
16.004.725.781	15.963.039.272
69.541.880.848	63.460.388.619
10.191.471.988	13.045.556.966
101.293.082.738	89.789.076.514

Cộng

204.624.498.235	193.707.750.824
-----------------	-----------------

Kiểm tra với biểu kết quả kinh doanh

204.624.498.235	193.707.750.824
-----------------	-----------------

b. Các khoản chi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

-	-
---	---

11 - Chi phí thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
----------------------	----------------------

-	-
---	---

12 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập doanh
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
----------------------	----------------------

-	-
---	---

IIX - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương
- Số tiền và các khoản tương đương tiền có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh

c - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không

Đơn vị tính	VND
Cuối kỳ	Đầu năm

- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh

IX - Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 - Thông tin về các bên liên quan
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh
- 5 - Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục
- 7 - Những thông tin khác
- 8 - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo



Trưởng ban kiểm soát

Trần Hữu Lương

BÁO CÁO CHI PHÍ THEO YẾU TỐ

Tại ngày 30/06/2019

ĐVT: VNĐ

Yếu tố chi phí	Mã số	Số năm nay 30/06/2019	Số năm trước 30/06/2019
1.Nhiên liệu	01	2.894.034.349	7.659.650.549
2.Nguyên vật liệu	02	4.699.302.531	3.790.038.904
3. Chi phí nhân công	03	16.004.725.781	15.963.039.272
3.1.Tiền lương&các khoản TN	04	13.215.036.947	13.243.432.431
3.2.BHXX,BHYT,KPCĐ	05	876.405.040	840.812.350
3.3.Tiền ăn thuyền viên, ăn ca	06	1.913.283.794	1.878.794.491
4.Khấu hao TSCĐ	07	69.541.880.848	63.460.388.619
5.Chi phí SCL	08	3.165.256.160	3.223.963.235
6. Sửa chữa thường xuyên	09	749.733.563	843.586.650
7.Bảo hiểm tàu	10	2.271.843.558	4.376.510.247
8.Chi phí dịch vụ mua ngoài	11	4.004.638.707	4.601.496.834
9. Chi phí bằng tiền khác	12	101.293.082.738	89.789.076.514
Trong đó: Giá vốn của HĐ TM, dvụ v. tải	13	98.631.282.412	84.666.041.461
10. Chi phí hoạt động tài chính	14	47.527.079.411	131.353.202.390
- Lãi vay	15	33.602.101.846	44.127.105.655
- Chênh lệch tỷ giá, khác	16	13.924.977.565	87.226.096.735
11.Chi phí hoạt động BThường	17	545.028.981	152.179.664.092
Cộng chi phí	18	252.696.606.627	477.240.617.306

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng giám đốc



Trịnh Hữu Lương

BÁO CÁO TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH

Tại ngày 30/06/2019

ĐVT: VNĐ

Diễn giải	Mã số	Tổng số
1	2	3
I. Chi phí trực tiếp sxkd	01	197.709.209.353
1. Nhiên liệu	02	2.894.034.349
2. Vật liệu, công cụ	03	4.699.302.531
3. Khấu hao TSCĐ	04	69.393.089.989
4. Lương công nhân trực tiếp SXKD	05	9.464.708.800
5. BHXH, BHYT, KPCĐ của công nhân SXKD	06	463.599.690
6. Chi phí khác	07	110.794.473.994
Trong đó : - Giá vốn của hoạt động thương mại, dự	08	98.631.282.412
II. Chi phí bán hàng	09	-
1. Chi phí nhân viên	10	-
Trong đó : - Tiền lương, tiền công	11	-
- BHXH, KPCĐ, BHYT	12	-
- Ăn ca	13	-
2. Chi phí nhiên liệu	14	-
3. Chi phí vật liệu.	15	-
4. Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16	-
5. Khấu hao TSCĐ	17	-
6. Chi phí bảo hành	18	-
7. Chi phí sửa chữa TSCĐ	19	-
8. Chi phí quảng cáo, tiếp thị	20	-
9. Chi phí hoa hồng	21	-
10. Chi phí điện nước	22	-
11. Chi phí khác	23	-
III. Chi phí quản lý	24	6.915.288.882
1. Chi phí nhân viên	25	4.259.637.291
Trong đó : - Tiền lương, tiền công	26	3.750.328.147
- BHXH, KPCĐ, BHYT	27	412.805.350
- Ăn ca	28	96.503.794
2. Chi phí nhiên liệu	29	-
3. Chi phí vật liệu	30	-
4. Chi phí dụng cụ, đồ dùng	31	52.964.536
5. Khấu hao TSCĐ	32	148.790.859
6. Thuế, phí và lệ phí	33	-
7. Chi phí sửa chữa	34	40.123.563
8. Chi phí điện nước	35	169.990.499
9. Chi phí thông tin	36	82.722.000
10. Thuê văn phòng	37	-

Diễn giải	Mã số	Tổng số
1	2	3
11. Chi phí hội nghị, tiếp khách	38	664.283.928
12. Chi phí đào tạo	39	17.000.000
13. Công tác phí, tàu xe đi phép	40	563.741.783
14. Chi quản lý nộp cấp trên	41	-
15. Chi nghiên cứu khoa học	42	-
16. Chi phí dự phòng	43	-
17. Chi khác	44	916.034.423
IV. Chi phí hoạt động tài chính	45	47.527.079.411
Trong đó : Lãi vay	46	33.602.101.846
Khác	47	13.924.977.565
V. Chi phí hoạt động bất thường	48	545.028.981
Tổng cộng chi phí	49	252.696.606.627

Người lập biểu


 Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng


 Hoàng Thị Thu Thảo

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019



Tổng giám đốc

Trình Hữu Lương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**CHI TIẾT CHO TỪNG HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 30/06/2019

Diễn giải	Mã số	Tổng
1	2	3
<u>Hoạt động vận tải</u>	01	-
A. Vận tải biển quốc tế (Văn phòng + Hải phòng)	02	-
I. Tổng doanh thu	03	48.757.243.887
II. Các khoản giảm trừ	04	-
III. Doanh thu thuần	05	48.757.243.887
IV. Chi phí	06	104.630.843.709
1. Chi phí trực tiếp	07	97.715.554.827
1.1 Chi phí cố định	08	87.130.017.892
- Khấu hao	09	69.393.089.989
- Bảo hiểm phương tiện	10	4.004.638.707
- Đăng kiểm	11	88.122.681
- Sửa chữa lớn	12	3.165.256.160
- Lương thuyền viên	13	8.378.320.896
- Tiền ăn định lượng của thuyền viên	14	1.579.860.000
- BHXH, KPCĐ, BHYT	15	424.535.480
- Bảo hiểm P & I	16	96.193.979
1.2 Chi phí biến đổi	17	10.585.536.935
- Nhiên liệu	18	2.894.034.349
- Vật tư, công cụ	19	4.699.302.531
- Sửa chữa thường xuyên	20	709.610.000
- Cảng phí	21	-
- Điện nước	22	-
- Chi phí bốc xếp	23	-
- Thuê phương tiện, thiết bị	24	-
- Thông tin	25	292.032.441
- Chi khác	26	1.990.557.614
2. Chi phí bán hàng	27	-
3. Chi phí quản lý	28	6.915.288.882
V. lợi nhuận thuần kinh doanh	29	(55.873.599.822)
Thu nhập hoạt động tài chính	30	-
Chi phí hoạt động tài chính	31	-
Lợi nhuận trước thuế	32	(55.873.599.822)
	33	-

Diễn giải		Mã số	Tổng
1		2	3
B. vận tải đường sông	(Văn phòng + Quảng ninh)	34	-
I. doanh thu		35	-
II.Các khoản giảm trừ		36	-
III.Doanh thu thuần		37	-
IV.Chi phí		38	-
1. Chi phí trực tiếp		39	-
1.1 Chi phí cố định		40	-
- Khấu hao		41	-
- Bảo hiểm phương tiện		42	-
- Đăng kiểm		43	-
- Sửa chữa lớn		44	-
- Lương thuyền viên		45	-
- Tiền ăn định lượng của thuyền viên		46	-
- BHXH, KPCĐ, BHYT		47	-
- Bảo hiểm P & I		48	-
1.2 Chi phí biến đổi		49	-
- Nhiên liệu		50	-
- Vật tư, công cụ		51	-
- Sửa chữa thường xuyên		52	-
- Cảng phí		53	-
- Đại lý phí		54	-
- Chi phí bốc xếp		55	-
- Thuê phương tiện, thiết bị		56	-
- Thông tin		57	-
- Chi khác		58	-
2. Chi phí bán hàng		59	-
3. Chi phí quản lý		60	-
V. lợi nhuận thuần kinh doanh		61	-
Thu nhập hoạt động tài chính		62	-
Chi phí hoạt động tài chính		63	-
Lợi nhuận trước thuế		64	-
		65	-
C. vận tải khách	(Văn phòng + Hải phòng)	66	-
I. doanh thu		67	-
II.Các khoản giảm trừ		68	-
III.Doanh thu thuần		69	-
IV.Chi phí		70	-
1. Chi phí trực tiếp		71	-
1.1 Chi phí cố định		72	-

Diễn giải	Mã số	Tổng
1	2	3
- Khấu hao	73	-
- Bảo hiểm phương tiện	74	-
- Đăng kiểm	75	-
- Sửa chữa lớn	76	-
- Lương thuyền viên	77	-
- Tiền ăn định lượng của thuyền viên	78	-
- BHXH, KPCĐ, BHYT	79	-
- Bảo hiểm P & I	80	-
1.2 Chi phí biến đổi	81	-
- Nhiên liệu	82	-
- Vật tư, công cụ	83	-
- Sửa chữa thường xuyên	84	-
- Cảng phí	85	-
- Đại lý phí	86	-
- Chi phí bốc xếp	87	-
- Thuê phương tiện, thiết bị	88	-
- Thông tin	89	-
- Chi khác	90	-
2. Chi phí bán hàng	91	-
3. Chi phí quản lý	92	-
V. lợi nhuận thuần kinh doanh	93	-
Thu nhập hoạt động tài chính	94	-
Chi phí hoạt động tài chính	95	-
Lợi nhuận trước thuế	96	-
	97	-
<u>Hoạt động dịch vụ vận tải</u>	98	-
A. Đại lý tàu biển, sông (Hải phòng + QN + VP)	99	-
I. Doanh thu	100	-
Trong đó: - Doanh thu đại lý tàu nước ngoài	101	-
- Doanh thu đại lý tàu trong nước	102	-
II. Các khoản giảm trừ	103	-
III. Doanh thu thuần	104	-
IV. Chi phí	105	-
1. Chi phí trực tiếp	106	-
1.1 Khấu hao TSCĐ	107	-
1.2 Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất	108	-
1.3 Tiền ăn ca công nhân trực tiếp sản xuất	109	-
1.4 BHXH, BHYT, KPCĐ	110	-
1.5 Chi phí đi lại, thông tin liên lạc + khác	111	-

Diễn giải	Mã số	Tổng
1	2	3
1.6 Chi khác (Giá vốn của hàng dịch vụ vận tải)	112	-
2. Chi phí bán hàng	113	-
3. Chi phí quản lý	114	-
V. lợi nhuận thuần kinh doanh	115	-
Thu nhập hoạt động tài chính	116	-
Chi phí hoạt động tài chính	117	-
Lợi nhuận trước thuế	118	-
	119	-
<u>Hoạt động dịch vụ đại lý bán vé máy bay</u>	120	-
I. Doanh thu	121	466.676.409
II. Các khoản giảm trừ	122	-
III. Doanh thu thuần	123	466.676.409
IV. Chi phí	124	509.703.847
1. Chi phí trực tiếp	125	509.703.847
1.1 Khấu hao TSCĐ	126	-
1.2 Tiền lương của công nhân trực tiếp sản xuất	127	-
1.3 Tiền ăn ca công nhân trực tiếp sản xuất	128	-
1.4 BHXH, BHYT, KPCĐ	129	-
1.5 Chi phí đi lại, thông tin liên lạc + khác	130	-
1.6 Chi khác (Giá vốn của hàng dịch vụ vận tải)	131	509.703.847
2. Chi phí bán hàng	132	-
3. Chi phí quản lý	133	-
V. lợi nhuận	134	(43.027.438)
Thu nhập hoạt động tài chính	135	-
Chi phí hoạt động tài chính	136	-
Lợi nhuận trước thuế	137	(43.027.438)
	138	-
<u>Hoạt động cho thuê lao động</u>	139	-
A. Cho thuê thuyền viên (Văn phòng)	140	-
I. doanh thu	141	1.071.584.753
II. Các khoản giảm trừ	142	-
III. Doanh thu thuần	143	1.071.584.753
IV. Chi phí	144	1.362.372.114
1. Chi phí trực tiếp	145	1.362.372.114
1.1 Khấu hao TSCĐ	146	-
1.2 Lương CN trực tiếp	147	1.086.387.904
1.3 Tiền ăn ca công nhân trực tiếp sản xuất	148	236.920.000
1.4 BHXH, BHYT, KPCĐ	149	39.064.210
1.5 Chi phí đi lại, thông tin liên lạc	150	-

Diễn giải	Mã số	Tổng
1	2	3
1.6 Chi khác	151	-
2. Chi phí bán hàng	152	-
3. Chi phí quản lý	153	-
V. lợi nhuận	154	(290.787.361)
B. Cho thuê lao động khác (dịch vụ XKLD)	155	-
I. doanh thu	156	-
II. Các khoản giảm trừ	157	-
III. Doanh thu thuần	158	-
IV. Chi phí	159	-
1. Chi phí trực tiếp	160	-
1.1 Khấu hao TSCĐ	161	-
1.2 Lương CN trực tiếp	162	-
1.3 Tiền ăn ca công nhân trực tiếp sản xuất	163	-
1.4 BHXH, BHYT, KPCĐ	164	-
1.5 Chi phí đi lại, thông tin liên lạc	165	-
1.6 Chi phí sửa chữa	166	-
1.6 Chi khác	167	-
2. Chi phí bán hàng	168	-
3. Chi phí quản lý	169	-
V. lợi nhuận thuần kinh doanh	170	-
Thu nhập hoạt động tài chính	171	-
Chi phí hoạt động tài chính	172	-
Lợi nhuận trước thuế	173	-
	174	-
<u>Cho thuê văn phòng (XKLD)</u>	175	-
I. doanh thu	176	-
II. Các khoản giảm trừ	177	-
III. Doanh thu thuần	178	-
IV. Chi phí	179	-
1. Chi phí trực tiếp	180	-
1.1 Nhiên liệu	181	-
1.2 Vật liệu, công cụ	182	-
1.3 Khấu hao TSCĐ	183	-
1.4 Lương CN trực tiếp	184	-
1.5 Tiền ăn ca của công nhân trực tiếp	185	-
1.6 BHXH, KPCĐ, BHYT	186	-
1.7 Chi phí đi lại, thông tin liên lạc	187	-
1.8 Chi phí sửa chữa	188	-
1.9 Chi phí khác	189	-

Diễn giải	Mã số	Tổng
1	2	3
2. Chi phí bán hàng	190	-
3. Chi phí quản lý	191	-
V. lợi nhuận	192	-
Thu nhập hoạt động tài chính	193	-
Chi phí hoạt động tài chính	194	-
Lợi nhuận trước thuế	195	-
	196	-
<u>Hoạt động thương mại (CKD + Đông phong)</u>	197	-
I. doanh thu	198	-
II. Các khoản giảm trừ	199	-
III. Doanh thu thuần	200	-
IV. Giá vốn của hàng bán	201	-
V. Chi phí	202	-
1. Chi phí bán hàng	203	-
1.1 Chi phí nhân viên	204	-
Trong đó : - Tiền lương, tiền công	205	-
- Tiền BHXH, BHYT, KPCĐ	206	-
- Tiền ăn ca	207	-
1.2 Chi phí vật liệu	208	-
1.3 Chi phí dụng cụ, đồ dùng	209	-
1.4 Khấu hao TSCĐ	210	-
1.5 Chi phí sửa chữa	211	-
1.6 Chi phí quảng cáo, tiếp thị	212	-
1.7 Chi phí hoa hồng	213	-
1.8 Chi phí điện nước	214	-
1.9 Chi phí bảo hành	215	-
1.10 Chi khác	216	-
2. Chi phí quản lý	217	-
V. lợi nhuận thuần kinh doanh	218	-
Thu nhập hoạt động tài chính	219	-
Chi phí hoạt động tài chính	220	-
Lợi nhuận trước thuế	221	-
	222	-
<u>Hoạt động kinh doanh khác (Cung ứng DVHH cho Formosa, nhượng bán dầu tàu biển, dịch vụ khác...)</u>	223	-
I. doanh thu	224	102.197.296.890
II. Các khoản giảm trừ	225	-
III. Doanh thu thuần	226	102.197.296.890
IV. Chi phí	227	98.121.578.565

Diễn giải	Mã số	Tổng
1	2	3
1. Chi phí trực tiếp	228	98.121.578.565
1.1 Nhiên liệu	229	-
1.2 Vật liệu, công cụ	230	-
1.3 Khấu hao TSCĐ	231	-
1.4 Sửa chữa thường xuyên	232	-
1.5 Lương CN trực tiếp	233	-
1.6 Tiền ăn ca của công nhân trực tiếp	234	-
1.7 BHXH, KPCĐ, BHYT	235	-
1.8 Chi phí khác	236	98.121.578.565
2. Chi phí bán hàng	237	-
3. Chi phí quản lý	238	-
V. lợi nhuận	239	4.075.718.325
Thu nhập hoạt động tài chính	240	-
Chi phí hoạt động tài chính	241	-
Lợi nhuận trước thuế	242	4.075.718.325
	243	-
<u>Hoạt động tài chính</u>	244	-
1, Thu nhập hoạt động tài chính .	245	16.237.984
Trong đó : - Lãi tiền gửi ngân hàng	246	9.459.290
- Hoạt động khác	247	6.778.694
2. Chi phí hoạt động tài chính	248	47.527.079.411
Trong đó : - Lãi tiền vay	249	33.602.101.846
- Hoạt động khác	250	13.924.977.565
3. Lợi nhuận	251	(47.510.841.427)
<u>Hoạt động bất thường</u>	252	-
1, Thu nhập hoạt động bất thường	253	1.066.274.329
Trong đó : - Thu nhập thanh lý, nhượng bán TSCĐ	254	-
- Thu nhập bất thường khác	255	1.066.274.329
2. Chi phí hoạt động bất thường	256	545.028.981
Trong đó : - Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	257	-
- Chi phí bất thường khác	258	545.028.981
3. Lợi nhuận	259	521.245.348

Hà nội, ngày 26 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Phạm Mạnh Tiến

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Thu Thảo

Tổng giám đốc



Trịnh Hữu Lương